

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

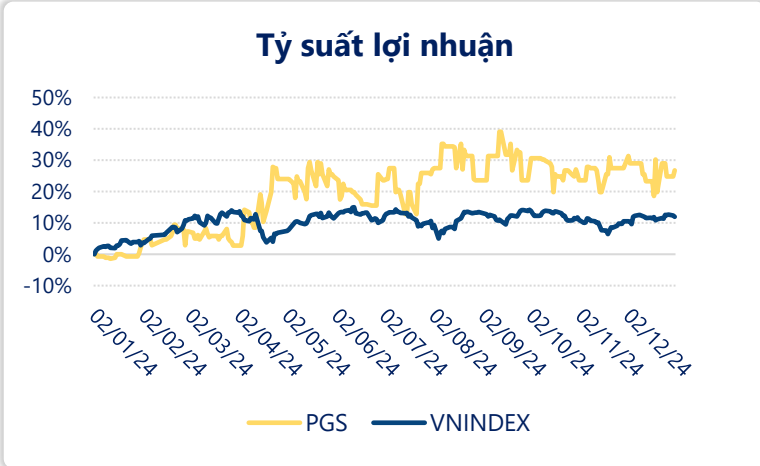
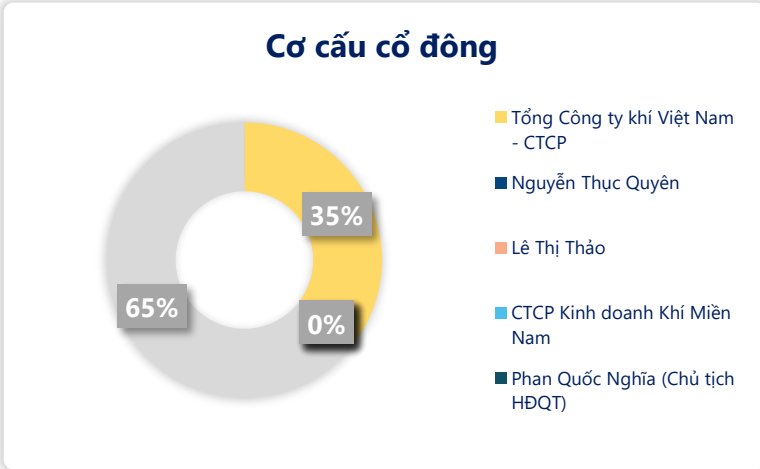
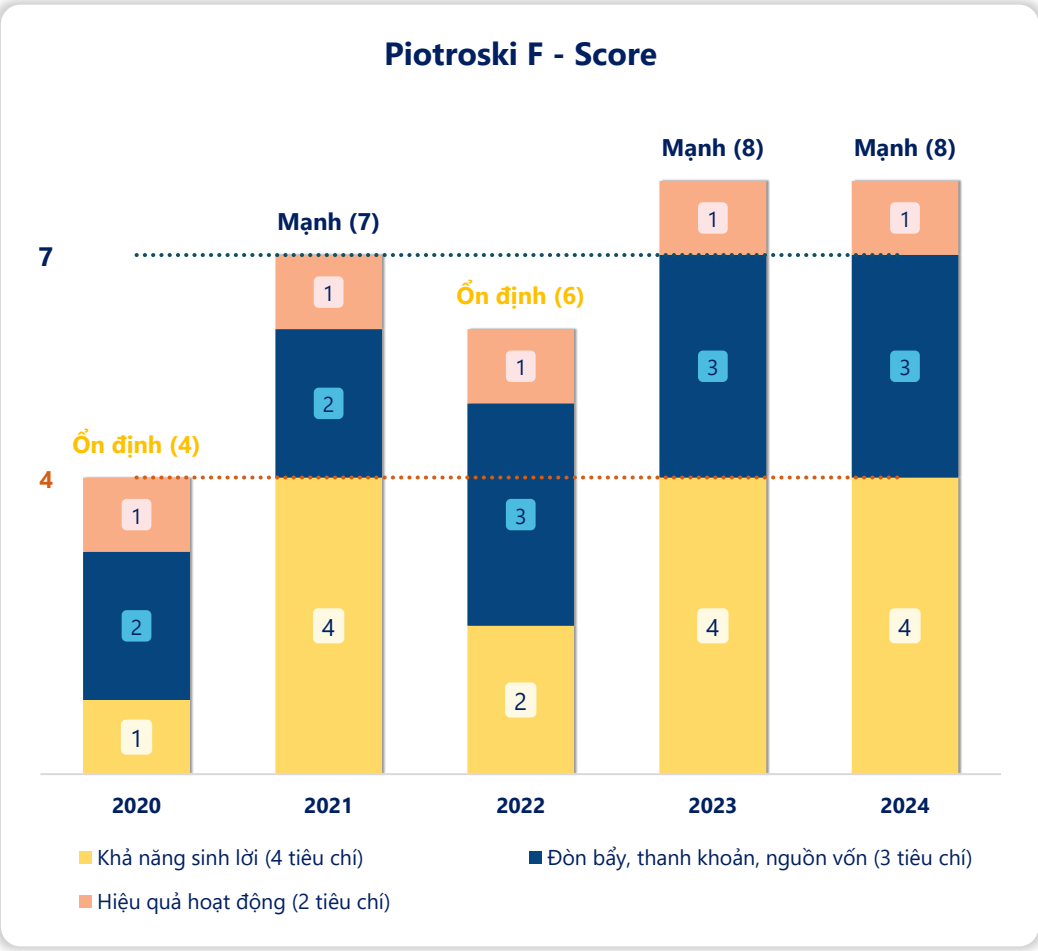
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-3.0%	-0.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
6,439	YoY
tỷ VNĐ	▲ 762
	▲ 13.4%

LN sau thuế	2024
116	YoY
tỷ VNĐ	▲ 10.0
	▲ 9.2%

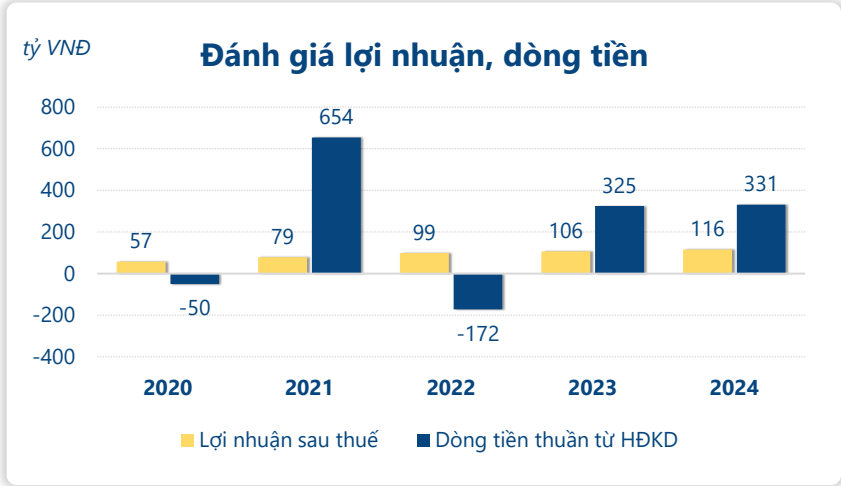
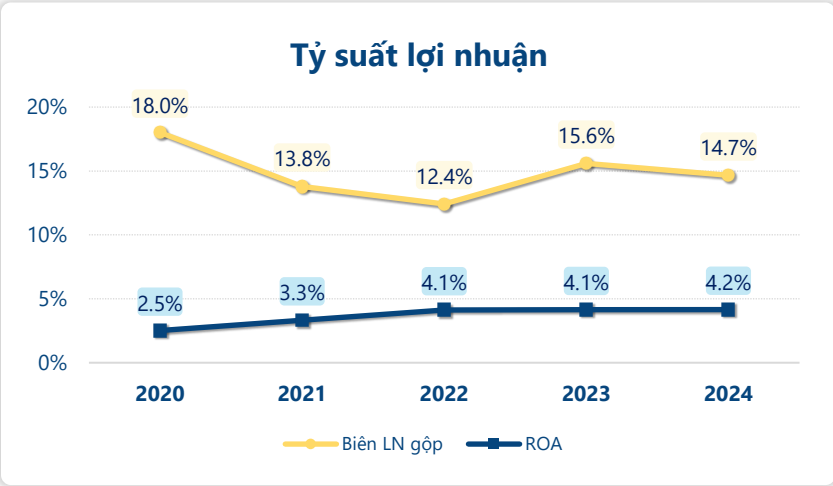
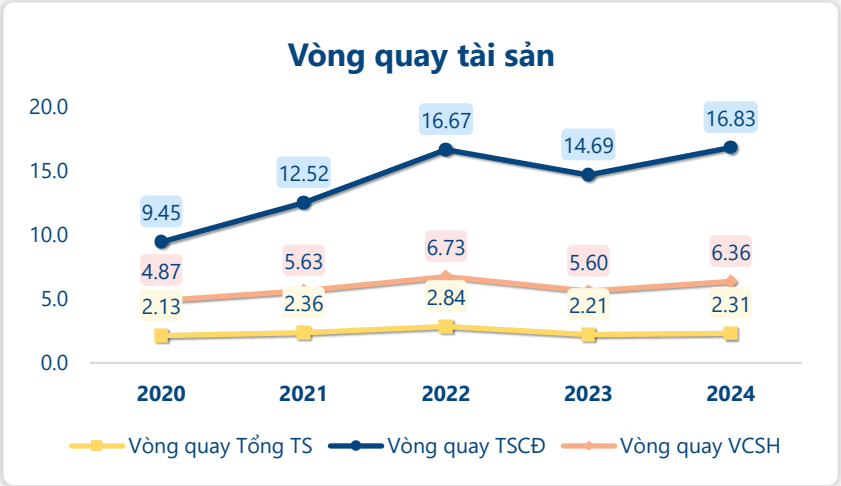


Năm 2024, F-Score của PGS đạt 8/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

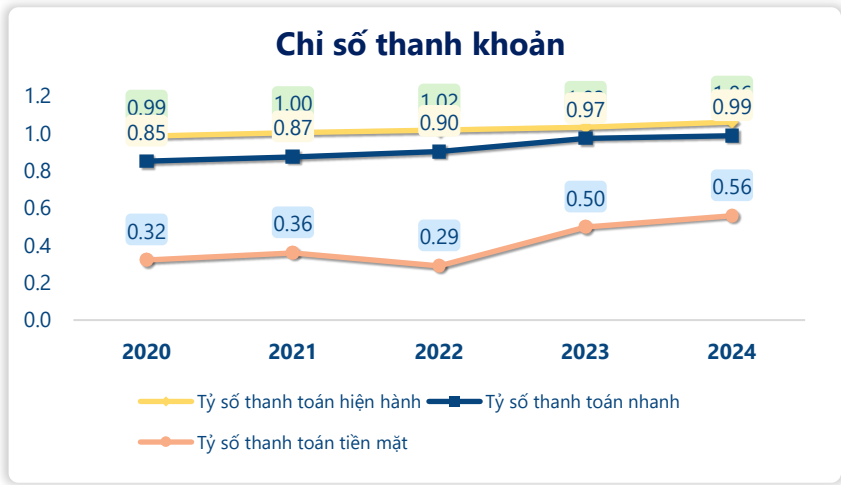
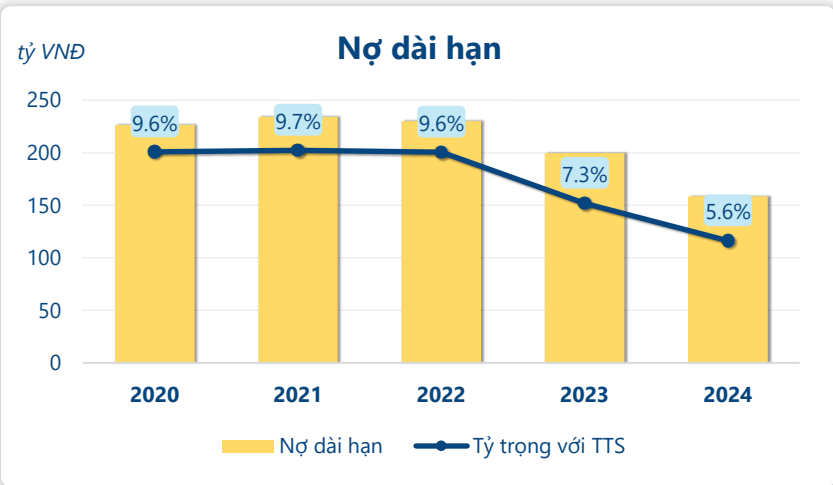
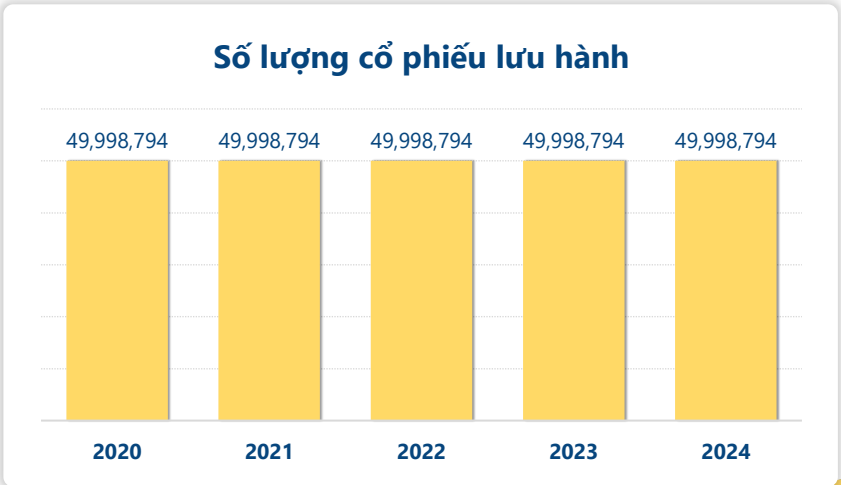
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PGS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,841	2,738	3.8%
Tài sản ngắn hạn	1,769	1,578	12.1%
Tiền và tương đương tiền	932	761	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.5	58.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	614	620	-0.9%
Hàng tồn kho	122	92.4	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	46.6	-8.1%
Tài sản dài hạn	1,072	1,159	-7.5%
Phải thu dài hạn	3.24	3.53	-8.1%
Tài sản cố định	382	383	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	82.0	-52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	647	691	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,827	1,728	5.7%
Nợ ngắn hạn	1,668	1,528	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	565	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	849	698	21.5%
Nợ dài hạn	158	200	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	21.8	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,015	1,010	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,015	1,010	0.5%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,801	5,615	6,821	5,677	6,439
Giá vốn hàng bán	3,936	4,840	5,973	4,792	5,495
Lợi nhuận gộp	865	775	847	885	944
Doanh thu HĐTC	1.01	4.30	10.6	10.4	14.5
Chi phí TC	17.6	12.2	10.4	12.8	9.21
Chi phí lãi vay	17.6	12.1	8.22	12.8	8.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	705	595	633	656	684
Chi phí QLDN	72.0	73.4	96.1	86.5	124
LN thuần từ HĐKD	71.0	98.0	119	141	141
Lợi nhuận khác	1.67	1.67	5.39	5.07	7.93
LN trước thuế	72.6	99.7	124	146	149
Lợi nhuận sau thuế	56.8	79.2	98.9	106	116
LNST của CĐ cty mẹ	56.8	79.2	98.9	106	116

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	654	-172	325	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.8	-52.6	-85.3	-93.6	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	241	-546	167	199	-146
Tiền đầu kỳ	212	366	421	331	761
Lưu chuyển tiền thuần	154	55.3	-90.2	430	171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	366	421	331	761	932